Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Số: 81 /2025/SCI-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP SCI thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng bán niên đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SCI

- Mã chứng khoán: S99
- Địa chỉ: Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Đ.Mễ Trì, P.Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.37684495 Fax: 024.37684490
- Email: sci@scigroup.vn Website: scigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2025 tại đường dẫn: : https://www.scigroup.vn/quan-he-co-dong#thong-tin-cong-bo

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024. Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0101405355 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Dương Mạnh

***Tài liệu** đính kèm:*
- BCTC riêng đã được soát xét 2025
- Văn bản giải trình KQKD 6 tháng đầu năm 2025.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/6/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4-6
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8-9
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10-55

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi mốt ngày 10 tháng 09 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông	Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông	Ngô Vũ An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2025
Ông	Nguyễn Anh Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2025
Ông	Kim Mạnh Hà	Thành viên độc lập	
Ông	Hoàng Trọng Minh	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông	Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh giữa niên độ đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Nguyễn Công Hùng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0524060-SXHN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

***Kính gửi*: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2025, từ trang 04 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

M.S.C.N: 0300513041 - 002 - C.T.T.N - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Phượng
Phó Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số: 4945-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.019.682.131.187**	**1.633.756.297.848**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**140.115.269.454**	**139.204.839.719**
1. Tiền	111		76.890.775.139	64.904.839.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.224.494.315	74.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**461.562.797.196**	**44.413.798.402**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		46.711.756.698	499.351.237
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.596.252.101)	(385.715.415)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		416.447.292.599	44.300.162.580
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**844.727.260.321**	**749.214.647.570**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	755.215.178.590	635.319.322.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	61.681.107.439	65.208.551.791
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	7.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	41.120.600.050	54.295.971.774
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(13.790.545.807)	(13.610.118.891)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	500.920.049	500.920.049
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.9**	**376.203.211.510**	**504.052.293.889**
1. Hàng tồn kho	141		376.203.211.510	504.052.293.889
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**197.073.592.706**	**196.870.718.268**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	1.516.094.022	1.886.177.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		195.027.562.541	194.461.318.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19b	529.936.143	523.222.342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.633.305.344.038**	**2.767.770.055.112**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.614.175.613**	**1.464.838.583**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.614.175.613	1.464.838.583
II. Tài sản cố định	**220**		**2.379.346.426.430**	**2.516.314.544.341**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.356.747.170.400	2.494.378.823.555
- Nguyên giá	*222*		*3.727.817.933.467*	*3.728.184.061.375*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.371.070.763.067)*	*(1.233.805.237.820)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	15.955.395.865	20.042.663.819
- Nguyên giá	*225*		*29.121.188.077*	*31.439.369.895*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(13.165.792.212)*	*(11.396.706.076)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	6.643.860.165	1.893.056.967
- Nguyên giá	*228*		*7.607.250.000*	*2.632.500.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(963.389.835)*	*(739.443.033)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**18.750.622.817**	**9.348.496.021**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.750.622.817	9.348.496.021
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**43.040.322.683**	**43.040.322.683**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.490.322.683	11.490.322.683
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.550.000.000	30.550.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**190.553.796.495**	**197.601.853.484**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	109.577.819.509	112.760.923.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.309.558.258	6.062.988.996
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.15	2.930.589.320	2.173.847.268
4. Lợi thế thương mại	269	V.16	72.735.829.408	76.604.093.682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.652.987.475.225**	**4.401.526.352.960**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.931.229.877.194**	**2.721.001.112.301**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.043.830.061.638**	**1.240.368.563.685**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17a	176.254.770.373	182.827.723.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	259.705.368.488	274.730.607.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19a	14.882.941.131	15.877.145.111
4. Phải trả người lao động	314		20.082.951.160	25.451.729.887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20a	56.757.125.850	52.740.017.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	23.568.370.230	20.886.973.051
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	468.545.170.337	643.821.003.559
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.033.364.069	24.033.364.069
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.887.399.815.556**	**1.480.632.548.616**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20b	8.607.939.725	331.397.260
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	1.831.128.789.687	1.439.712.216.009
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22.744.514.862	19.578.073.867
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	24.918.571.282	21.010.861.480
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.721.757.598.031**	**1.680.525.240.659**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.24**	**1.721.757.598.031**	**1.680.525.240.659**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		991.343.310.000	991.343.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*991.343.310.000*	*991.343.310.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.568.523.461)	(1.568.523.461)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		71.486.910.000	71.486.910.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(4.746.730)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.429.942.906	11.429.942.906
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		338.431.413.626	299.714.307.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*298.710.041.219*	*285.855.817.046*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*39.721.372.407*	*13.858.489.976*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		310.639.291.690	308.119.294.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.652.987.475.225**	**4.401.526.352.960**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Lê Thị Nhung	Phan Dương Mạnh	Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	816.051.217.339	699.792.245.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	816.051.217.339	699.792.245.485
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	663.929.935.988	616.443.448.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**152.121.281.351**	**83.348.797.115**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	34.327.989.037	27.685.926.540
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	89.315.083.084	60.378.223.029
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*74.024.964.634*	*55.113.467.441*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	993.555.365
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	41.639.487.395	38.009.357.377
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**55.494.699.909**	**13.640.698.614**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.609.594.718	40.030.883.972
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.820.415.972	2.900.294.910
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.210.821.254)**	**37.130.589.062**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**54.283.878.655**	**50.771.287.676**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8.005.248.480	6.456.358.809
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	2.905.888.962	2.664.142.883
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**43.372.741.212**	**41.650.785.984**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		39.721.372.407	41.697.946.968
Cổ đông không kiểm soát	62		3.651.368.805	(47.160.984)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.13**	**401**	**444**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.14**	**401**	**444**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Lê Thị Nhung	Phan Dương Mạnh	Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**54.283.878.655**	**50.771.287.676**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-12	147.848.258.823	122.684.804.050
- Các khoản dự phòng	03		5.298.673.404	(33.613.117.130)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(818.089.731)	(16.518.208.314)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.955.655.144)	(2.869.077.308)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	74.024.964.634	55.113.467.441
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**272.682.030.641**	**175.569.156.415**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(272.604.931.410)	(104.857.945.344)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		127.092.340.327	(142.710.740.295)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		194.518.637.181	(214.242.204.498)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.553.187.558	1.753.574.658
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(46.212.405.461)	(22.010.891.990)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.408.365.150)	(55.454.629.566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.703.153.031)	(23.340.402.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**187.917.340.654**	**(385.294.083.486)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(42.092.054.802)	(20.379.012.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.027.777.778	231.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(385.147.130.019)	(33.205.039.690)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.500.000.000	36.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(116.047.583.195)
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.700.694.746	4.060.275.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(403.010.712.297)**	**(129.339.541.453)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		736.686.903.641	814.458.829.052
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(517.271.901.102)	(494.535.515.314)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.512.390.408)	(10.464.438.796)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(258.576.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**215.902.612.131**	**309.200.298.852**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**809.240.488**	**(205.433.326.087)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**139.204.839.719**	**325.521.870.550**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		101.189.247	(42.969.032)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**140.115.269.454**	**120.045.575.431**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Lê Thị Nhung	Phan Dương Mạnh	Nguyễn Công Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi mốt ngày 10 tháng 09 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh:	SCI JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	SCI
Mã chứng khoán:	S99 (HNX)

4. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 706 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 743 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có mười (11) công ty con sở hữu trực tiếp, gián tiếp như sau:

7.2 Tổng số các Công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng	51,00%
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	Xây dựng thủy điện	99,29%
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	65,00%
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	Xây dựng thủy điện	99,99%
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Quảng Trị	Sản xuất điện	99,84%
Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc	Lai Châu	Xây lắp	51,00%
Công ty TNHH SCI Năng lượng	Quảng Trị	Sản xuất và kinh doanh điện	100,00%
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện	67,01%
Công ty TNHH MTV Hạ Lưu Nam Neun Power	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện	100,00%
Công ty TNHH MTV Nam Lan 1 Power	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện	100,00%
Công ty TNHH MTV Nam Lan 2 Power	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện	100,00%

7.3 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	Lai Châu	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	21,71%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

4. Phương pháp chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam để công bố thông tin ra công chúng và nộp các cơ quan quản lý Nhà nước:

a) Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).
b) Phương pháp kế toán chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra ĐồngViệt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

9.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

9.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*Từ 10 đến 40 năm*
Máy móc thiết bị	*Từ 3 đến 15 năm*
Phương tiện vận tải	*Từ 3 đến 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*Từ 3 đến 10 năm*
TSCĐ hữu hình khác	*5 năm*
TSCĐ vô hình	*3 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

25. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

25. Các bên liên quan (tiếp theo)

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở ngoài lãnh thổ Việt nam (chiếm trên 90%). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	**76.890.775.139**	**64.904.839.719**
Tiền mặt	9.364.376.526	5.988.520.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.526.398.613	57.638.769.308
Tiền đang chuyển	-	1.277.550.000
Các khoản tương đương tiền	**63.224.494.315**	**74.300.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	63.224.494.315	74.300.000.000
Cộng	**140.115.269.454**	**139.204.839.719**

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	**46.711.756.698**	**45.951.151.050**	**(1.596.252.101)**	**499.351.237**	**113.707.200**	**(385.715.415)**
Cổ phiếu GEX	175.656	336.600	-	-	-	-
Cổ phiếu CIC	287.964.935	39.600.000	(248.364.935)	287.964.935	39.600.000	(248.364.935)
Cổ phiếu VIX	513.952.370	484.512.750	(29.441.120)	11.250	9.850	(1.400)
Cổ phiếu HAG	35.057.107.172	33.899.215.000	(1.157.892.172)	-	-	-
Cổ phiếu EVF	10.641.357.169	11.476.500.000	-	-	-	-
Cổ phiếu EIB	1.395.422	1.736.600	-	1.395.422	1.466.800	-
Cổ phiếu SDA	564.800	184.800	(380.000)	564.800	316.800	(248.000)
Cổ phiếu CYC	209.189.174	49.045.000	(160.144.174)	209.189.174	72.125.000	(137.064.174)
Cổ phiếu khác	50.000	20.300	(29.700)	225.656	188.750	(36.906)
Cộng	**46.711.756.698**	**45.951.151.050**	**(1.596.252.101)**	**499.351.237**	**113.707.200**	**(385.715.415)**

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng của của các cổ phiếu này trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/6/2025.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**416.447.292.599**	**416.447.292.599**	**44.300.162.580**	**44.300.162.580**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	416.447.292.599	416.447.292.599	44.300.162.580	44.300.162.580
b2. Dài hạn	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
- Trái phiếu (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**417.447.292.599**	**417.447.292.599**	**45.300.162.580**	**45.300.162.580**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 2,9% và kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,2%-4,9%

(**) Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu CTG2030T2/02 ngày 24/09/2020 mệnh giá 1 trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	30/06/2025		01/01/2025		Giá trị hợp lý (*)
	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	12.375.600.000	11.490.322.683	12.375.600.000	11.490.322.683	
Cộng	**12.375.600.000**	**11.490.322.683**	**12.375.600.000**	**11.490.322.683**	

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	**30.550.000.000**	-		**30.550.000.000**	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	-		550.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Fecon	30.000.000.000	-		30.000.000.000	-	
Cộng	**30.550.000.000**	-		**30.550.000.000**	-	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tên Công ty	30/06/2025		
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	12.375.600.000	21,71%	21,71%

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**755.215.178.590**	**(13.048.626.681)**	**635.319.322.847**	**(12.998.626.681)**
Nam Sam 3 Power Company Limited	195.249.157.103	-	158.340.844.312	-
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	212.087.175.835	-	325.837.780.920	-
Nam Sam 3A Power Sole Company	117.122.559.988	-	-	-
Nam Mo 1 Hydropower Sole Co.,Ltd	38.698.916.900	-	-	-
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	105.694.067.179	-	30.575.476.573	-
Công ty Mua bán điện	9.011.610.541	-	34.987.435.613	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	36.958.814.420	-	36.958.814.420	-
Công ty Cổ phần SCI Điện Biên	250.000.001	(175.000.000)	250.000.001	(125.000.000)
Phải thu khách hàng khác	40.142.876.623	(12.873.626.681)	48.368.971.008	(12.873.626.681)
Cộng	**755.215.178.590**	**(13.048.626.681)**	**635.319.322.847**	**(12.998.626.681)**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**61.681.107.439**	**(125.950.000)**	**65.208.551.791**	**(50.600.000)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	13.888.208.999	-	15.853.148.417	-
Công ty CP TS INVEST	8.321.126.469	-	8.687.978.826	-
Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Xanh	5.143.707.532	-	6.075.291.114	-
Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp và Thương mại Cường Linh	125.388.000	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Thuỷ điện	750.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn, Xây dựng và Thương mại Tây Nguyên	607.036.800	-	607.036.800	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng AMA Việt Nam	584.419.250	-	4.670.066.225	-
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Châu Á	50.600.000	(50.600.000)	50.600.000	(50.600.000)
Trả trước khác	26.484.104.271	(75.350.000)	23.537.914.291	
Cộng	**61.681.107.439**	**(125.950.000)**	**65.208.551.791**	**(50.600.000)**

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	**7.500.000.000**	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	-	-	7.500.000.000	-
Cộng	-	-	**7.500.000.000**	-
b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	-	-	7.500.000.000	-
Cộng	-	-	**7.500.000.000**	-

6. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**41.120.600.050**	**(615.969.126)**	**54.295.971.774**	**(560.892.210)**
Phải thu về BHXH, KPCĐ	3.914.157	-	6.466.557	-
Tạm ứng	4.563.730.503	-	4.991.797.861	-
Ký cược, ký quỹ	627.400.000	-	430.300.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.085.605.642	-	1.858.423.022	-
Vật tư ứng cho thầu phụ	3.906.562.441	(55.076.916)	2.136.213.075	-
Phải thu người lao động	2.709.526.007	-	1.713.676.088	-
Công ty Bảo hiểm BIDV Thăng Long	-	-	18.689.089.953	
Công ty TNHH Chứng khoán NHNT Việt Nam	-	-	2.591.236	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	782.309.617	-	2.138.714.078	-
Công ty Cổ phần SCI Điện Biên	177.351.000	(177.351.000)	177.351.000	(177.351.000)
Phải thu khác	22.264.200.683	(383.541.210)	22.151.348.904	(383.541.210)
b. Dài hạn	**1.614.175.613**	-	**1.464.838.583**	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.614.175.613	-	1.464.838.583	-
Cộng	**42.734.775.663**	**(615.969.126)**	**55.760.810.357**	**(560.892.210)**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê	500.920.049	-	500.920.049	-
	500.920.049	-	**500.920.049**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nợ xấu	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	**13.865.545.808**	**75.000.001**	**13.735.118.892**	**125.000.001**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**13.351.577.682**	**75.000.001**	**13.123.626.682**	**125.000.001**
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
Các đối tượng khác	1.868.203.495	75.000.001	1.640.252.495	125.000.001
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**75.350.000**	-	**50.600.000**	-
Nhà cung cấp khác	75.350.000	-	50.600.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**438.618.126**	-	**560.892.210**	-
Cộng	**13.865.545.808**	**75.000.001**	**13.735.118.892**	**125.000.001**

9. Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	320.462.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.769.222.365	-	49.209.244.069	-
Chi phí SX, KD dở dang	334.433.989.145	-	454.522.586.864	-
Cộng	**376.203.211.510**	-	**504.052.293.889**	-

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang	**10.441.289.484**	**9.348.496.021**
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	730.068.326	730.068.326
Xây dựng cơ bản Công Trình Thủy Điện Nam Lan 1	105.162.256	-
Xây dựng cơ bản Công Trình Thủy Điện Nam Lan 2	105.162.257	-
Xây dựng cơ bản Công Trình Thủy Điện Hạ Lưu Nam Neun	105.162.257	-
Đường dây truyền tải điện Lào - Việt Nam	420.000.000	-
Lắp đặt thiết bị thu thập dữ liệu và gia công phần mềm quản lý dữ liệ	142.592.593	-
Dự án xây văn phòng, lưu trú Quảng Trị (*)	191.920.000	-
Dự án điện gió Hướng Việt Quảng Trị	2.394.562.290	2.394.562.290
Dự án điện gió Tân Thành	4.465.924.505	4.402.630.405
Cụm dự án Thủy điện Nam Khian 1-2-3	1.780.735.000	1.821.235.000
Mua sắm tài sản cố định mới	**8.309.333.333**	-
Cộng	**18.750.622.817**	**9.348.496.021**

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.587.942.779.018	1.922.313.929.118	203.089.141.245	4.638.070.463	10.200.141.531	**3.728.184.061.375**
Mua trong kỳ	-	*1.999.375.555*	-	-	-	***1.999.375.555***
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	*2.355.932.901*	-	-	***2.355.932.901***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(4.108.045.455)*	*(613.390.909)*	-	-	***(4.721.436.364)***
Số dư cuối kỳ	1.587.942.779.018	1.920.205.259.218	204.831.683.237	4.638.070.463	10.200.141.531	**3.727.817.933.467**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	377.460.215.084	711.801.356.139	136.110.513.536	3.123.002.185	5.310.150.876	**1.233.805.237.820**
Khấu hao trong kỳ	*68.862.794.219*	*64.808.605.253*	*5.711.430.353*	*313.733.196*	*419.339.226*	***140.115.902.247***
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	*1.871.059.364*	-	-	***1.871.059.364***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(4.108.045.455)*	*(613.390.909)*	-	-	***(4.721.436.364)***
Số dư cuối kỳ	446.323.009.303	772.501.915.937	143.079.612.344	3.436.735.381	5.729.490.102	**1.371.070.763.067**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.210.482.563.934	1.210.512.572.979	66.978.627.709	1.515.068.278	4.889.990.655	**2.494.378.823.555**
Số dư cuối kỳ	1.141.619.769.715	1.147.703.343.281	61.752.070.893	1.201.335.082	4.470.651.429	**2.356.747.170.400**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.300.641.154.754 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 385.511.368.947 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	25.363.006.259	6.076.363.636	**31.439.369.895**
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	*(2.318.181.818)*	***(2.318.181.818)***
Số dư cuối kỳ	25.363.006.259	3.758.181.818	**29.121.188.077**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.014.912.286	3.381.793.790	**11.396.706.076**
Khấu hao trong kỳ	*3.228.666.168*	*411.479.332*	***3.640.145.500***
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	*(1.871.059.364)*	***(1.871.059.364)***
Số dư cuối kỳ	11.243.578.454	1.922.213.758	**13.165.792.212**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.348.093.973	2.694.569.846	**20.042.663.819**
Số dư cuối kỳ	14.119.427.805	1.835.968.060	**15.955.395.865**

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.272.727.272 đồng

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu thương hiệu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	2.382.500.000	**2.632.500.000**
Mua trong kỳ	*4.974.750.000*	-	-	***4.974.750.000***
Số dư cuối kỳ	4.974.750.000	250.000.000	2.382.500.000	**7.607.250.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	240.625.077	498.817.956	**739.443.033**
Khấu hao trong kỳ	-	*6.250.002*	*217.696.800*	***223.946.802***
Số dư cuối kỳ	-	246.875.079	716.514.756	**963.389.835**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	9.374.923	1.883.682.044	**1.893.056.967**
Số dư cuối kỳ	4.974.750.000	3.124.921	1.665.985.244	**6.643.860.165**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.500.000 đồng

14. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**1.516.094.022**	**1.886.177.551**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	133.672.847	270.902.208
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	459.422.501	12.600.000
Chi phí bảo hiểm	845.180.492	337.404.022
Cước thuê kênh trắng	77.818.182	77.818.181
Chi phí bảo trì	-	1.176.253.442
Chi phí Internet	-	11.199.698
b. Dài hạn	**109.577.819.509**	**112.760.923.538**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	322.173.176	412.079.851
Phí trả nợ trước hạn (*)	6.739.285.111	7.300.892.209
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án	99.401.673.001	100.537.409.795
Dự án Nậm Lụm 1 (**)	*11.446.573.450*	*11.576.586.760*
Dự án Nậm Lụm 2 (**)	*33.562.080.063*	*33.956.045.227*
Dự án Nậm Xe (**)	*27.049.901.816*	*27.360.634.988*
Chi bồi thường hỗ trợ tái định cư	*27.343.117.672*	*27.644.142.820*
Chi phí cải tạo, lắp đặt, hoàn thiện nội thất văn phòng	3.056.161.456	4.415.497.732
Chi phí trả trước dài hạn khác	58.526.765	95.043.951
Cộng	**111.093.913.531**	**114.647.101.089**

(*) Đây là khoản phí trả nợ trước hạn khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680030/2017 - HĐCVĐAT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ngày 05/06/2017 để chuyển sang Vay ngân hàng KEB Hana có mức lãi suất tốt hơn. Công ty đang phân bổ khoản này theo thời hạn vay.

(**) Đây là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án nhà máy điện Nậm Lụm 1, Nậm Lụm 2, Nậm Xe. Thời gian phân bổ theo thời gian thuê đất của từng dự án. Trong đó, thời gian phân bổ của dự án Nậm Lụm 1 là 558 tháng, Nậm Lụm 2 là 540 tháng, Nậm Xe là 547 tháng.

15. Tài sản khác

	30/06/2025	01/01/2025
Dài hạn	**2.930.589.320**	**2.173.847.268**
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.930.589.320	2.173.847.268
Cộng	**2.930.589.320**	**2.173.847.268**

16. Lợi thế thương mại

	30/06/2025	01/01/2025
Lợi thế thương mại	72.735.829.408	76.604.093.682
Cộng	**72.735.829.408**	**76.604.093.682**

17. Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**176.254.770.373**	**176.254.770.373**	**182.827.723.534**	**182.827.723.534**
Voith Hydro Private Limited	39.693.309.901	39.693.309.901	60.809.999.610	60.809.999.610
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng AMA Việt Nam	30.308.349.525	30.308.349.525	-	-
Viengchalern Oil Co., LTD	2.067.014.383	2.067.014.383	7.974.791.519	7.974.791.519
Voith Hydro S.L (VHTO)	-	-	13.849.548.901	13.849.548.901
Công ty TNHH XD Sơn Hải	7.128.677.137	7.128.677.137	7.128.677.137	7.128.677.137
Công ty TNHH Xây dựng TM Dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
Các khoản phải trả khác	89.123.997.720	89.123.997.720	85.131.284.660	85.131.284.660
Cộng	**176.254.770.373**	**176.254.770.373**	**182.827.723.534**	**182.827.723.534**

18. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**259.705.368.488**	**274.730.607.383**
Nam Mo 1 Hydropower Sole Company Limited	92.224.658.412	94.202.721.842
Nam Sam 3 Power Company Limited	73.351.813.500	79.347.240.000
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	40.890.407.739	73.822.346.879
Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	25.224.494.315	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
PHONGSUBTHAVY GROUP SOLE	3.546.450.000	1.134.225.000
Các đối tượng khác	10.879.143.113	12.635.672.253
Cộng	**259.705.368.488**	**274.730.607.383**

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2025
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.798.023.517	8.005.248.480	12.673.688.004	5.129.583.993
Thuế GTGT	2.422.044.988	15.595.309.645	15.180.469.612	2.836.885.021
Thuế thu nhập cá nhân	545.592.979	2.231.419.504	2.469.316.061	307.696.422
Thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường	1.919.183.798	3.474.338.202	3.873.784.383	1.519.737.617
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	48.826.575	24.413.288	24.413.287
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	103.742.714	103.742.714	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.633.978	17.633.978	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.687.007.500	1.687.007.500	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.159.371.144	4.312.850.760	3.392.405.784	2.079.816.120
Thuế tài nguyên nước		7.776.656.572	4.824.776.587	2.951.879.985
Các loại thuế khác	-	2.257.605.712	2.257.605.712	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.928.685	397.340.342	397.340.342	32.928.685
Cộng	**15.877.145.111**	**45.907.979.985**	**46.902.183.965**	**14.882.941.131**

	01/01/2025	Số phải thu	Số đã thực nộp	30/06/2025
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	491.007.442	-	29.465.027	520.472.469
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	7.248.774	7.248.774
Thuế GTGT	32.214.900	30.000.000	0	2.214.900
Cộng	**523.222.342**	**30.000.000**	**36.713.801**	**529.936.143**

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho xuất khẩu là 0%	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ xây lắp trong nước là 10%	8%, 10%

Trong kỳ Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8%, Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

20. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**56.757.125.850**	**52.740.017.091**
Chi phí lãi vay	2.410.839.374	6.794.239.890
Trích trước chi phí các công trình	51.142.913.145	42.868.165.269
Chi phí thí nghiệm mô hình Dự án Nậm Mô 1	1.342.592.593	-
Các khoản trích trước khác	1.860.780.738	3.077.611.932
b. Dài hạn	**8.607.939.725**	**331.397.260**
Lãi vay	8.607.939.725	331.397.260
Cộng	**65.365.065.575**	**53.071.414.351**

c. Trích trước chi phí phải trả các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
Ông Nguyễn Công Hùng	3.659.561.643	1.973.534.246
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	3.426.843.836	1.792.389.041
Cộng	**7.086.405.479**	**3.765.923.287**

21. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.323.403.693	4.022.520.983
Bảo hiểm xã hội	56.159.232	56.989.474
Thù lao HĐQT	67.297.450	67.537.450
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	1.748.009.402	91.320.000
Thuế nhà thầu công trình Nam Theun	1.809.347.406	1.809.347.406
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	702.383.900	615.613.400
Đoàn phí công đoàn và quỹ đồng nghiệp thu của CBNV	9.203.796.126	8.614.189.257
Các khoản phải trả CBNV và nội bộ khác	1.392.157.020	1.185.227.249
Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.265.816.001	2.424.227.832
Cộng	**23.568.370.230**	**20.886.973.051**

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần SCI Lai Châu với Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu thực hiện công trình dùng chung là đường dây và TBA 110kV đấu nối Thủy điện Nậm Xe và Thủy điện Po Chà vào lưới điện Quốc gia (đoạn từ Nậm Xe đến Cột số 20) theo hợp đồng số 17/2020/SCILC/NX-HĐHT. Phần vốn góp của các bên là chi phí đầu tư xây dựng công trình dùng chung, theo tỷ lệ công suất điện năng của mỗi dự án. Công trình dùng chung sau khi hoàn thành sẽ là tài sản chung của các bên tương ứng với phần giá trị vốn góp thực tế của các bên.

22. Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a. Dài hạn	**24.918.571.282**	**21.010.861.480**
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	24.918.571.282	21.010.861.480
Cộng	**24.918.571.282**	**21.010.861.480**

23. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**643.821.003.559**	**643.821.003.559**	**446.986.458.289**	**622.262.291.510**	**468.545.170.337**	**468.545.170.337**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	355.322.164.147	355.322.164.147	301.003.625.124	388.837.042.515	267.488.746.755	267.488.746.755
Vay ngắn hạn cá nhân	133.920.000.000	133.920.000.000	1.500.000.000	135.420.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Công Hùng	*68.000.000.000*	*68.000.000.000*	-	*68.000.000.000*	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Hường	*65.920.000.000*	*65.920.000.000*	-	*65.920.000.000*	-	-
- Ông Nguyễn Thành Phong	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (7)	-	-	45.586.984.564	-	45.586.984.564	45.586.984.564
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	-	-	1.909.562.089	1.909.562.089	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (8)	-	-	2.286.801.402	760.986.002	1.525.815.400	1.525.815.400
- Đối tượng khác	-	-	2.903.058.788	-	2.903.058.788	2.903.058.788
Vay dài hạn đến hạn trả	**148.016.620.992**	**148.016.620.992**	**89.194.310.496**	**91.822.310.496**	**145.388.620.992**	**145.388.620.992**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	21.628.000.000	21.628.000.000	-	21.628.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (16)	76.400.000.000	76.400.000.000	54.200.000.000	42.200.000.000	88.400.000.000	88.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (15)	-	-	10.000.000.000	3.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (13)	5.544.176.544	5.544.176.544	2.772.088.272	2.772.088.272	5.544.176.544	5.544.176.544
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (14)	44.444.444.448	44.444.444.448	22.222.222.224	22.222.222.224	44.444.444.448	44.444.444.448

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**6.562.218.420**	**6.562.218.420**	**2.602.115.826**	**3.512.390.408**	**5.651.943.838**	**5.651.943.838**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (3)	732.942.852	732.942.852	366.471.426	366.471.426	732.942.852	732.942.852
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	4.196.115.818	4.196.115.818	2.007.048.000	2.189.067.818	4.014.096.000	4.014.096.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	1.175.966.950	1.175.966.950	-	728.254.764	447.712.186	447.712.186
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	457.192.800	457.192.800	228.596.400	228.596.400	457.192.800	457.192.800
b. Dài hạn	**1.439.712.216.009**	**1.439.712.216.009**	**423.858.573.678**	**32.442.000.000**	**1.831.128.789.687**	**1.831.128.789.687**
Vay dài hạn ngân hàng, các tổ chức	**1.540.548.725.185**	**1.540.548.725.185**	**381.735.000.000**	**124.264.310.496**	**1.798.019.414.689**	**1.798.019.414.689**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (12)	420.545.791.249	420.545.791.249	-	54.070.000.000	366.475.791.249	366.475.791.249
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (13)	36.037.147.492	36.037.147.492	-	2.772.088.272	33.265.059.220	33.265.059.220
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (14)	288.888.888.880	288.888.888.880	-	22.222.222.224	266.666.666.656	266.666.666.656
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (15)	-	-	98.000.000.000	3.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (16)	795.076.897.564	795.076.897.564	279.000.000.000	42.200.000.000	1.031.876.897.564	1.031.876.897.564
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	-	-	4.735.000.000	-	4.735.000.000	4.735.000.000

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn cá nhân	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**133.920.000.000**	-	**173.920.000.000**	**173.920.000.000**
Ông Nguyễn Công Chiến (9)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường (10)	-	-	65.920.000.000	-	65.920.000.000	65.920.000.000
Ông Nguyễn Công Hùng (11)	-	-	68.000.000.000	-	68.000.000.000	68.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**13.742.330.236**	**13.742.330.236**	-	**3.512.390.408**	**10.229.939.828**	**10.229.939.828**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (3)	1.443.300.005	1.443.300.005	-	366.471.426	1.076.828.579	1.076.828.579
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	10.018.180.330	10.018.180.330	-	2.189.067.818	7.829.112.512	7.829.112.512
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	1.175.966.950	1.175.966.950	-	728.254.764	447.712.186	447.712.186
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	1.104.882.951	1.104.882.951	-	228.596.400	876.286.551	876.286.551
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	**(154.578.839.412)**	**(154.578.839.412)**	**(91.796.426.322)**	**(95.334.700.904)**	**(151.040.564.830)**	**(151.040.564.830)**
Cộng	**2.083.533.219.568**	**2.083.533.219.568**	**870.845.031.967**	**654.704.291.510**	**2.473.593.960.024**	**2.473.593.960.024**

c. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan

	30/6/2025	01/01/2025
Ông Nguyễn Công Hùng	68.000.000.000	68.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	65.920.000.000	65.920.000.000
Cộng	**133.920.000.000**	**133.920.000.000**

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết cho từng khoản vay

Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2025	Phương thức đảm bảo tiền vay
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
1	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/283367/HĐTD ngày 01/10/2024	992.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 15/08/2025	267.488.746.755	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
1	Hợp đồng tín dụng số 01/283367/2025/HDTD ngày 9/6/2025	7.576.000.000	Đầu tư 01 Hệ thống băng tải RCC và phụ kiện đi kèm	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.735.000.000	Tài sản hình thành vốn vay
(3) Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội					**1.076.828.579**	
1	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	692.871.431	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTTC ngày 21/11/2023	930.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	383.957.148	

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2025	Phương thức đảm bảo tiền vay
(4) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					**7.829.112.512**	
1	Hợp đồng thuê tài chính số 02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	3.250.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.733.324.000	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	557.592.000	
3	Hợp đồng thuê tài chính số 02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	766.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	434.056.000	
4	Hợp đồng thuê tài chính số 02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	557.592.000	
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024	6.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.556.748.000	
6	Hợp đồng thuê tài chính số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023	3.728.814.900	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	989.800.512	
(5) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					**447.712.186**	
1	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	341.600.986	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	106.111.200	
(6) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội						
1	Hợp đồng thuê tài chính số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	876.286.551	

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2025	Phương thức đảm bảo tiền vay
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
1	Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2025/23380400/HĐTD ngày 26/3/2025	365.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động		45.586.984.564	Bảo đảm 100% bằng tiền gửi của khách hàng tại BIDV
(8) Giao dịch ký quỹ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT						
1	Hợp đồng số 058C399688/2025/FPTS ngày 17/3/2025				1.525.815.400	Chứng khoán có được giao dịch ký quỹ
(12) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông						
1	01/2021/14137881/HĐTD		Đầu tư dự án điện gió Hướng Linh 8.	2035	366.475.791.249	Thế chấp (*)

(*) Tài sản đảm bảo gồm:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có, vốn khác thuộc Dự án Nhà máy điện gió Hướng Linh 8 bao gồm nhưng không giới hạn tất cả các quyền sử dụng đất (Trường hợp đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật) và quyền sở hữu tài sản trên đất, máy móc thiết bị, các quyền tài sản, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Nhà máy điện gió Hướng Linh 8;
- Thế chấp nguồn thu từ các khoản bồi thường thiệt hại liên quan đến dự án (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ hợp đồng bảo hiểm);
- Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng mua bán điện ký kết với EVN;- Thế chấp toàn bộ cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8;
- Cầm cố, thế chấp các tài sản đảm bảo khác với giá trị tối thiểu 100 tỷ đồng. Sau khi dự án được cấp giấy chứng nhận phát điện thương mại, đạt mức giá điện 8,5 UScent/kwh đối với toàn bộ dự án và đi vào vận hành, có doanh thu ổn định trong thời gian tối thiểu 1 năm, đảm bảo khả năng trả nợ gốc lãi của các tổ chức tín dụng, bên cho vay xem xét giải chấp các tài sản đảm bảo này trên cơ sở đề nghị của bên vay.
- Bất cứ biện pháp đảm bảo nào khác mà phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm có bao gồm nghĩa vụ

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2025	Phương thức đảm bảo tiền vay
(13) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM						
1	Hợp đồng tín dụng số 0087LAV220000040 ngày 14 tháng 06 năm 2022	49.897.588.852	Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (này là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2.	9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031	33.265.059.220	Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 50.452.132.709 đồng (**)
(14) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội						
1	Hợp đồng tín dụng số 1032-CL22-0008	400.000.000.000	Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (này là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2.	9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031	266.666.666.656	Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 404.445.456.143 đồng (**)

(*) Thư tín dụng dự phòng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2022/8087300/HĐTD ngày 10/06/2022 theo đó Công ty thế chấp tài sản sau để đảm bảo nghĩa vụ được bảo lãnh:

- Thế chấp Toàn bộ Tài sản, quyền phát sinh từ tài sản đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ 2 dự án Nhà máy thủy điện Canan 1 và Canan 2.
- Thế chấp quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện số số 191/EVNNPC-KD ký ngày 15/09/2017 ký giữa Công ty Cổ phần SCI Nghệ An và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc.
- Thế chấp cổ phần của Công ty CP SCI tại Công ty Cổ phần SCI Nghệ An với số lượng tối thiểu 51% cổ phần của Công ty Cổ phần SCI Nghệ An.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được cấp bảo lãnh tại Ngân hàng và các Tổ chức bảo lãnh khác.

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2025	Phương thức đảm bảo tiền vay
(15) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:						
	01/2025/8087300/HĐTD	98.000.000.000	Các Khoản Vay sẽ được sử dụng để tài trợ các chi phí liên quan tới đầu tư Dự án thủy điện Canan 1 và Dự án thủy điện Canan 2 được Bên Cho Vay chấp thuận, cụ thể: Cho vay bù đắp tài chính phát sinh từ việc đầu tư Dự án thủy điện Canan 1 và Dự án thủy điện Canan 2.	96 tháng kể từ ngày 06/03/2025	95.000.000.000	Tài sản thế chấp (***)

(***) Tài sản thế chấp gồm:

'+ Toàn bộ tài sản, quyền phát sinh từ tài sản đã hình thành/hình thành trong tương lai từ 2 dự án Nhà máy thủy điện Canan 1, Canan 2.

+ Quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện số 191/EVNNPC-KD ngày 15/09/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ký giữa Công ty Cổ phần SCI Nghệ An và Tổng công ty điện lực Miền Bắc về Mua bán điện Nhà máy thủy điện Canan 1, Canan 2; thế chấp quyền thụ hưởng bảo hiểm, mọi quyền và lợi ích liên quan đến dự án thủy điện Canan 1, Canan 2.

+ Cổ phần của Công ty cổ phần SCI tại Công ty cổ phần SCI Nghệ An với số lượng tối thiểu 51% tổng số cổ phần và quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần đó.

+ Giá trị TSĐB sau khi nhân hệ số đảm bảo tối thiểu 100% dư tín dụng của dự án (bao gồm SBLC và khoản vay bù đắp tài chính) tại mọi thời điểm. Trường hợp tài sản dự án không đủ, khách hàng bổ sung các tài sản khác để đảm bảo chính sách tài sản bảo đảm nêu trên.

+ Tài sản bảo đảm được mua bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo đảm theo đúng quy định của BIDV.

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2025	Phương thức đảm bảo tiền vay
(16) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:					**1.031.876.897.564**	
1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8053952/HĐTD ngày 29 tháng 07 năm 2019	440.000.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Lụm 2	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	301.823.449.837	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm Lụm 2; Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Nậm Lụm 2.
2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8053952/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2020	213.500.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Lụm 1	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	130.758.323.220	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm Lụm 1; Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Nậm Lụm 2
3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8053952/HĐTD ngày 09 tháng 07 năm 2021	492.000.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Xe	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	324.295.124.507	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm xe

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2025	Phương thức đảm bảo tiền vay
4	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/8053952/HĐTD ngày 14/2/2025	300.000.000.000	Khoản vay được sử dụng để tài trợ các chi phí liên quan tới đầu tư dự án thủy điện Nậm Xe và dự án thủy điện Nậm Lụm 2	120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	275.000.000.000	Tài sản thế chấp (****)

(****) Tài sản thế chấp gồm:
(a) Bảo đảm bằng tài sản hình thành sau đầu tư dự án là Nhà máy thủy điện Nậm Lụm 2.
(b) Toàn bộ các quyền thụ hưởng từ các hợp đồng liên quan đến Dự án.
(c) Nhận tài sản bổ sung là các quyền góp vốn vào Công ty SCI Lai Châu của các cổ đông.
(d) Thế chấp cầm cố toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác; tài sản hình thành trong tương lai của Dự án thủy điện Nậm Xe bao gồm nhưng không giới hạn tất cả quyền sử dụng đất (trường hợp đủ điều kiện thế chấp theo quy định của Pháp luật) và quyền sở hữu tài sản trên đất, máy móc thiết bị, nguồn thu từ các khoản bồi thường thiệt hại liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các Hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm); các quyền tài sản, quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện với EVN, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Dự án thủy điện Nậm Xe.

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2025
Vay cá nhân					**173.920.000.000**
1	01-2024/HĐV/SCI-NGUYEN CONG CHIEN	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	19/11/2026	40.000.000.000
2	01/HDV/SCIQT-NGUYEN CONG HUNG ngày 31/05/2024	68.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	30/05/2028	68.000.000.000
3	01/HDV/SCIQT-NGUYEN THI THU HUONG ngày 03/06/2024	65.920.000.000	Bổ sung vốn lưu động	06/06/2028	65.920.000.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**939.973.690.000**	**(1.406.523.461)**	**18.445.250.000**	**-**	**11.429.942.906**	**380.300.782.289**	**191.973.029.901**	**1.540.716.171.635**
Tăng vốn trong năm	51.369.620.000	(162.000.000)	-	-	-	(46.974.940.000)	-	4.232.680.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	39.984.317.625	3.924.551.460	43.908.869.085
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	53.041.660.000	-	-	(53.041.660.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(1.743.509.190)	(1.743.509.190)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(97.919.766)	(94.080.234)	(192.000.000)
Tăng do mua Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 là con	-	-	-	-	-	1.988.170.360	119.172.355.153	121.160.525.513
Tăng khác	-	-	-	-	-	10.166.487.437	-	10.166.487.437
Giảm khác	-	-	-	-	-	(32.610.930.924)	(5.113.052.898)	(37.723.983.821)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**991.343.310.000**	**(1.568.523.461)**	**71.486.910.000**	**-**	**11.429.942.906**	**299.714.307.022**	**308.119.294.192**	**1.680.525.240.659**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**991.343.310.000**	**(1.568.523.461)**	**71.486.910.000**	**-**	**11.429.942.906**	**299.714.307.022**	**308.119.294.192**	**1.680.525.240.659**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	39.721.372.407	3.651.368.805	43.372.741.212
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(1.243.758.640)	(1.243.758.640)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(97.921.073)	(94.078.927)	(192.000.000)
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	(4.746.730)	-	(906.344.730)	206.466.260	(704.625.200)
Số dư tại ngày 30/6/2025	**991.343.310.000**	**(1.568.523.461)**	**71.486.910.000**	**(4.746.730)**	**11.429.942.906**	**338.431.413.626**	**310.639.291.690**	**1.721.757.598.031**

24. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2025	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2025
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	21,76%	215.705.230.000	21,76%	215.705.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	78,24%	775.638.080.000	78,24%	775.638.080.000
Cộng	**100%**	**991.343.310.000**	**100%**	**991.343.310.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Vốn góp của chủ sở hữu	**991.343.310.000**	**939.973.690.000**
Vốn góp đầu kỳ	*991.343.310.000*	*939.973.690.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*991.343.310.000*	*939.973.690.000*

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.134.331	99.134.331
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.134.331	99.134.331
Cổ phiếu phổ thông	*99.134.331*	*99.134.331*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.134.331	99.134.331
Cổ phiếu phổ thông	*99.134.331*	*99.134.331*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	11.429.942.906	11.429.942.906
Cộng	**11.429.942.906**	**11.429.942.906**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	389.229,79	159.240,85
Kip Lào	2.136.260.178,56	9.485.500,68
Euro	3.476,08	3.729,06

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	315.378.447.003	192.553.304.584
Doanh thu hợp đồng xây dựng	500.672.770.336	507.238.940.901
Cộng	**816.051.217.339**	**699.792.245.485**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	315.378.447.003	192.553.304.584
Doanh thu hợp đồng xây dựng	500.672.770.336	507.238.940.901
Cộng	**816.051.217.339**	**699.792.245.485**

4. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	209.137.887.869	143.014.040.926
Giá vốn hợp đồng xây dựng	454.792.048.119	473.429.407.444
Cộng	**663.929.935.988**	**616.443.448.370**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.927.877.366	2.637.259.126
Lãi bán các khoản đầu tư	4.692.081.009	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.676.913.746	17.906.535.234
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.015.728.343	7.142.132.180
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.388.573	-
Cộng	**34.327.989.037**	**27.685.926.540**

6. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Lãi tiền vay	74.024.964.634	55.113.467.441
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6.776.679.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.320.072.909	471.493.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.197.638.612	-
Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.210.611.386	(2.697.390.910)
Phí trả nợ trước hạn	561.607.092	561.607.092
Chi phí tài chính khác	188.451	152.366.568
Cộng	**89.315.083.084**	**60.378.223.029**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.109.449.452	1.861.077.996
Chi phí nhân công	20.527.726.933	18.320.071.437
Chi phí đồ dùng văn phòng	325.261.657	451.741.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.271.503.607	1.128.470.404
Thuế, phí, lệ phí	1.406.984.084	2.837.964.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.780.031.493	7.735.032.417
Chi phí khác bằng tiền	6.169.838.980	5.624.999.295
Chi phí dự phòng	180.426.916	50.000.000
Phân bổ lợi thế thương mại	3.868.264.274	-
Cộng	**41.639.487.395**	**38.009.357.377**

8. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.027.777.778	231.818.182
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	35.004.578.542
Thu nhập từ việc chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư	-	4.652.513.406
Xử lý công nợ	90.802	-
Các khoản khác	581.726.138	141.973.842
Cộng	**1.609.594.718**	**40.030.883.972**

9. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	569.486.000	193.899.600
Các khoản bị phạt	83.285.541	424.031.835
Xử lý công nợ tồn đọng lâu năm	200	-
Các khoản khác	2.167.644.231	2.282.363.475
Cộng	**2.820.415.972**	**2.900.294.910**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.092.072.199	450.501.156.983
Chi phí nhân công	89.473.185.960	135.828.962.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.604.194.549	122.906.687.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.239.779.817	69.126.037.354
Chi phí khác bằng tiền	32.588.948.836	13.854.533.058
Cộng	**582.998.181.361**	**792.217.377.833**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	54.283.878.655	50.771.287.676
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.005.248.480**	**6.456.358.809**

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.905.888.962	2.664.142.883
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**2.905.888.962**	**2.664.142.883**

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**39.721.372.407**	**41.697.946.968**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**39.721.372.407**	**41.697.946.968**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	99.134.331	93.997.369
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**401**	**444**

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.721.372.407	41.697.946.968
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**39.721.372.407**	**41.697.946.968**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	99.134.331	93.997.369
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**99.134.331**	**93.997.369**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**401**	**444**

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
Đồng	+100	(21.595.586.906)
Đồng	-100	21.595.586.906
Kỳ trước		
Đồng	+100	(19.443.283.798)
Đồng	-100	19.443.283.798

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2025	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	468.545.170.337	1.831.128.789.687	2.299.673.960.024
Phải trả người bán	176.254.770.373	-	176.254.770.373
Chi phí phải trả	56.757.125.850	8.607.939.725	65.365.065.575
Các khoản phải trả khác	7.405.982.423	-	7.405.982.423
Cộng	**708.963.048.983**	**1.839.736.729.412**	**2.548.699.778.395**

Tại ngày 01/01/2025	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	643.821.003.559	1.439.712.216.009	2.083.533.219.568
Phải trả người bán	182.827.723.534	-	182.827.723.534
Chi phí phải trả	52.740.017.091	331.397.260	53.071.414.351
Các khoản phải trả khác	4.515.547.832	-	4.515.547.832
Cộng	**883.904.292.016**	**1.440.043.613.269**	**2.323.947.905.285**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2025		01/01/2025		30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	140.115.269.454	-	139.204.839.719	-	140.115.269.454	139.204.839.719
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	463.159.049.297	(1.596.252.101)	44.799.513.817	(385.715.415)	461.562.797.196	44.413.798.402
- Phải thu về cho vay	-	-	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
- Phải thu khách hàng	755.215.178.590	(13.048.626.681)	635.319.322.847	(12.998.626.681)	742.166.551.909	622.320.696.166
- Đầu tư tài chính dài hạn	30.550.000.000	-	30.550.000.000	-	(*)	(*)
- Phải thu khác	34.675.295.379	(615.969.126)	48.871.518.851	(615.969.126)	34.059.326.253	48.255.549.725
TỔNG CỘNG	**1.423.714.792.720**	**(15.260.847.908)**	**906.245.195.234**	**(14.000.311.222)**	**1.377.903.944.812**	**861.694.884.012**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	2.299.673.960.024	-	2.083.533.219.568	-	2.299.673.960.024	2.083.533.219.568
- Phải trả người bán	176.254.770.373	-	182.827.723.534	-	176.254.770.373	182.827.723.534
- Chi phí phải trả	65.365.065.575	-	53.071.414.351	-	65.365.065.575	53.071.414.351
- Phải trả khác	7.405.982.423	-	4.515.547.832	-	7.405.982.423	4.515.547.832
TỔNG CỘNG	**2.548.699.778.395**	-	**2.323.947.905.285**	-	**2.548.699.778.395**	**2.323.947.905.285**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	736.686.903.641	814.458.829.052

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	520.784.291.510	504.999.954.110

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	Công ty liên kết	371.447.456	67.615.167
Phải trả khác		**30/06/2025**	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	Công ty liên kết	268.720.317	-
Chi phí phải trả		**7.086.405.479**	**3.765.923.287**
Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	3.659.561.643	1.973.534.246
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Em gái Chủ tịch HĐQT	3.426.843.836	1.792.389.041
Cho vay		-	**7.500.000.000**
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7		-	7.500.000.000

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	240.000.000	240.000.000
Ngô Vũ An	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	32.000.000	48.000.000
Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	593.636.546	551.859.909
Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	118.885.227	115.273.546
Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	163.603.864	356.596.272
Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	165.053.864	196.321.939
Nguyễn Anh Huy	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	16.000.000	-
Kim Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	48.000.000	48.000.000
Hoàng Trọng Minh	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	48.000.000	48.000.000
Cộng			**1.473.179.501**	**1.652.051.666**

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2025 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Lê Thị Nhung	Phan Dương Mạnh	Nguyễn Công Hùng